

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận; hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai triển khai thực hiện “Quy định về xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật” trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 163/TTr-STP ngày 19 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này hướng dẫn thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận, hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Thời gian lấy số liệu và thời gian tổ chức đánh giá, công nhận

1. Về thời gian lấy số liệu

a) Đối với “Tiêu chí 1 - Ban hành văn bản quy phạm pháp luật”: Thời gian lấy số liệu, thông tin để đánh giá được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 của năm đánh giá; các số liệu, thông tin từ ngày 01 tháng 11 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá được chuyển sang để đánh giá trong năm sau liền kề.

b) Đối với “Tiêu chí 2 - Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” và “Tiêu chí 3 - Hòa giải ở cơ sở”: Thời gian lấy số liệu, thông tin để đánh giá được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá; các số liệu, thông tin từ ngày 01 tháng 11 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá được ước tính theo tỷ lệ kết quả đã hoàn thành và các nội dung còn lại của kế hoạch triển khai các chương trình, hoạt động theo kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt.

2. Về mốc thời gian tổ chức đánh giá, công nhận

a) Thời gian tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổng hợp kết quả: Trước ngày **05 tháng 11** hằng năm, hoàn thành Bản tự đánh giá mức độ thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (theo **Mẫu 02** của Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 15/2025/TT-BTP (sau đây gọi tắt là Phụ lục II).

Công khai kết quả: Trước ngày **16 tháng 11** hằng năm, hoàn thành việc niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá (trong ít nhất là 10 ngày) để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Tổng hợp ý kiến, họp đánh giá kết quả: Trước ngày **18 tháng 11** hằng năm, hoàn thành Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (theo **Mẫu 03** của Phụ lục II); tổ chức cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và lập Biên bản cuộc họp (theo **Mẫu 04** của Phụ lục II).

Gửi hồ sơ: Trước ngày **25 tháng 11** hằng năm, tổng hợp đầy đủ thành phần hồ sơ (theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Điều 3 Thông tư số 15/2025/TT-BTP) về Sở Tư pháp.

Sở Tư pháp chỉ tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ gửi đúng thời hạn nêu trên; hồ sơ gửi sau thời điểm này không được xem xét công nhận trong năm đánh giá.

b) Thời gian thẩm định của Sở Tư pháp

Trước ngày **20 tháng 12** hằng năm: Sở Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ, hoàn thành Báo cáo kết quả thẩm định (theo **Mẫu 05** của Phụ lục II) và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Thời gian xem xét, ban hành Quyết định công nhận: Trước ngày **25 tháng 12** hằng năm, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (theo **Mẫu 06** của Phụ lục II).

Điều 3. Hình thức thẩm định hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Điều 3 Thông tư số

15/2025/TT-BTP được thực hiện dưới dạng văn bản điện tử, ký số và gửi liên thông trên hệ thống Văn phòng điện tử (iDesk) của tỉnh Gia Lai.

2. Công tác thẩm định hồ sơ phải bảo đảm khách quan, toàn diện, chính xác, linh hoạt, tiết kiệm và hiệu quả. Hình thức thẩm định hồ sơ được quy định như sau:

a) Thông qua hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp xã gửi về Sở Tư pháp theo quy định.

b) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức thẩm định trực tiếp để xác minh thực tế tại UBND cấp xã nếu cần thiết.

Điều 4. Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

1. Tài liệu chứng minh là tập hợp các văn bản, thông tin, số liệu, hình ảnh được tạo lập, lưu trữ và cung cấp dưới dạng file điện tử (văn bản (.pdf, .doc, .docx, .xls, .xlsx...); hình ảnh (.jpg, .png, .jpeg...); video (.mp4...)) để chứng minh, xác định kết quả thực hiện, mức độ đạt chuẩn đối với các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP và được ban hành, ghi nhận hoặc trích xuất trong mốc thời gian đánh giá theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tổng hợp và cung cấp đầy đủ tài liệu chứng minh cho kết quả và mức độ đạt chuẩn đối với các tiêu chí, chỉ tiêu của địa phương mình theo quy định tại **Phụ lục** ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Sở Tư pháp hướng dẫn cách thức cung cấp tài liệu chứng minh, các mẫu Danh mục thông tin; mẫu Bảng tổng hợp thông tin, số liệu và tính tỷ lệ của các chỉ tiêu, tiêu chí, nội dung theo các công thức được quy định trong Phụ lục I Thông tư số 15/2025/TT-BTP để thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn về quy cách đặt tên file điện tử và cấu trúc thư mục lưu hồ sơ điện tử phục vụ công tác tự đánh giá và thẩm định; chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức và UBND cấp xã thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác đánh giá, thẩm định cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tiễn của địa phương.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

a) Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh; chủ trì tổ chức thẩm định hồ sơ, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thẩm định theo thời gian quy định.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá, lấy ý kiến Nhân dân và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận bảo đảm trung thực, khách quan, đúng thời hạn quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và các tài liệu chứng minh đã cung cấp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, C3. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục

**TÀI LIỆU CHỨNG MINH MỨC ĐỘ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU
TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

I. TÀI LIỆU DÙNG CHUNG

- Kế hoạch thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL); hòa giải ở cơ sở (HGOCS) và chuẩn tiếp cận pháp luật (CTCPL) của UBND cấp xã ban hành theo năm đánh giá;
- Báo cáo kết quả công tác tư pháp của UBND cấp xã ban hành theo năm đánh giá;
- Báo cáo kết quả công tác PBGDPL, HGOCS, CTCPL của UBND cấp xã ban hành theo năm đánh giá;

II. TÀI LIỆU THEO TỪNG TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

Tiêu chí, chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Tài liệu chứng minh	Căn cứ thực hiện
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật		- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Luật số 64/2025/QH15);
Chỉ tiêu 1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</i>	- Danh mục các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được thông qua, ban hành trong năm đánh giá (Thể hiện đầy đủ: Tên loại, số/ký hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành,	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 (Luật số 87/2025/QH15); - Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ

		<i>trích yếu của văn bản, ghi chú rõ việc ban hành có đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật);</i> - Số liệu về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được ban hành: Cung cấp “Biểu số 01a/TP/TĐ-BH - Số dự thảo (DT) văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), số thủ tục hành chính tại DT VBQPPL được thẩm định; số VBQPPL được ban hành tại cấp xã” - ban hành theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP; - Thông tin, số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức được quy định trong Phụ lục I Thông tư số 15/2025/TT-BTP (sau đây viết tắt là: Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức).	quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; - Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; - Nghị định 80/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật. - Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; - Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 của Bộ
Chỉ tiêu 2	<i>Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	- Danh mục các văn bản tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, các dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phát sinh trong năm đánh giá (<i>Thể hiện đầy đủ: Tên loại, số/ký hiệu, ngày tháng</i>	

		<i>năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản);</i> - Đường dẫn liên kết (link) đăng tải hồ sơ lấy ý kiến các dự thảo VBQPPL phát sinh trong năm đánh giá trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của UBND cấp xã hoặc hình ảnh niêm yết việc tổ chức lấy ý kiến công khai (trong trường hợp chưa vận hành hoặc Cổng/Trang TTĐT bị sự cố kỹ thuật dài hạn). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	trưởng Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.
Chỉ tiêu 3	<i>Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	- Danh mục các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của xã, phường đã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định, phát sinh trong năm đánh giá (<i>Thể hiện đầy đủ: Tên loại, số/ký hiệu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản, ghi chú rõ thông tin về kết quả tự kiểm tra</i>); - Số liệu về số VBQPPL phải được rà soát và kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo: Cung cấp “Biểu số 03a/TP/RSVB - Kết quả rà	

		soát văn bản quy phạm pháp luật theo căn cứ là văn bản trên địa bàn cấp xã” - ban hành theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP; - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Tiêu chí 2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật		
Chỉ tiêu 1	<i>Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>		
	1. Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện	- Danh mục thông tin phải được công khai. - Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện.	- Luật Tiếp cận thông tin (Luật số 104/2016/QH13); - Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin.
	2. Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin	Đường dẫn liên kết (link) của Chuyên mục về tiếp cận thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương hoặc tài liệu (văn bản, hình ảnh) khác thể hiện việc niêm yết (đảm bảo rõ ràng, đầy đủ, dễ tiếp cận).	
Chỉ tiêu 2	<i>Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	- Đường dẫn liên kết (link) của danh mục VBQPPL đã đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã hoặc tài liệu (văn bản, hình ảnh)	

		khác thể hiện việc niêm yết (đảm bảo rõ ràng, đầy đủ, dễ tiếp cận). - Sử dụng Danh mục các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được thông qua, ban hành trong năm đánh giá đã cung cấp tại Chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1. - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Chỉ tiêu 3	<i>Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	- Sở theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; - Các Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin (nếu có). - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội	

		đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Chỉ tiêu 4	<i>Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</i>		
	1. Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật	Kế hoạch thực hiện công tác PBGDPL; HGOCS và CTCPL của UBND cấp xã ban hành theo năm đánh giá.	- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (Luật số 14/2012/QH13); - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; - Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; - Thông tư số 17/2025/TT-BTP.
	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm (<i>các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này</i>)	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; - Các văn bản, tài liệu, thông tin hoặc đường dẫn liên kết (link) truy cập tin/bài về việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động theo Kế hoạch hàng năm; - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ (nếu có). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức. - Bảng rà soát các nội dung, nhiệm vụ đã hoàn thành trong 10 tháng đầu năm và những nội	

		dung, nhiệm vụ phải thực hiện trong tháng 11 và 12 theo Kế hoạch công tác PBGDPL của năm đánh giá.	
Chỉ tiêu 5	<i>Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	Văn bản triển khai, báo cáo kết quả hoặc hình ảnh giao diện hoặc đường dẫn liên kết truy cập, xem nội dung việc UBND cấp xã có triển khai ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL đã được quy định cụ thể tại Chỉ tiêu 5 của Tiêu chí 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.	- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030”; - Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030” trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
Chỉ tiêu 6	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	- Báo cáo kết quả (riêng hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí PBGDPL, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch PBGDPL đã phê duyệt. - Số liệu về nguồn lực PBGDPL: Cung cấp “Biểu số 04a/TP/PBGDPL - Kết quả công tác PBGDPL trên địa bàn xã, phường” ban hành theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP;	- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; - Nghị định số 28/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp

			cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; - Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai; - Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; - Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã	- Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (<i>xác định cụ thể hình thức, thời gian, địa điểm, đối tượng tham gia</i>). - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.	
	2. Tỷ lệ nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện	- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật. - Tài liệu, chứng từ thanh toán các nội dung liên quan đến công tác tổ chức các hoạt động PBGDPL. - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
	3. Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật	- Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật của Chủ tịch UBND cấp xã; - Kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục	

		pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật (<i>xác định cụ thể hình thức, thời gian, địa điểm, đối tượng, số lượng tham gia</i>); - Danh sách tuyên truyền viên tham gia theo các Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng của UBND cấp xã hoặc do các sở, ngành, tổ chức cấp tỉnh tổ chức (<i>tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề về pháp luật, thành phần là người đã được công nhận là tuyên truyền viên pháp luật</i>). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Chỉ tiêu 7	<i>Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý</i>		- Luật Trợ giúp pháp lý (Luật số 11/2017/QH14);
	1. Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý	Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý của năm đánh giá (<i>được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong Kế hoạch công tác Tư pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã</i>).	- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý; - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ

	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm (Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này)	- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý của năm đánh giá (<i>Báo cáo riêng hoặc được lồng ghép trong báo cáo công tác Tư pháp</i>). - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.
	3. Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)	Đường dẫn liên kết (link) của Chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương hoặc tài liệu (văn bản, hình ảnh) khác thể hiện việc niêm yết (đảm bảo rõ ràng, đầy đủ, dễ tiếp cận).	
Tiêu chí 3	Hoà giải ở cơ sở	Cung cấp “Biểu số 05b/TP/HGOCS - Kết quả công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã, phường” ban hành theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP;	- Luật Hòa giải ở cơ sở (Luật số 35/2013/QH13); - Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; - Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTU'MTTQVN giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Chỉ tiêu 1	Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	Danh sách thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã (<i>thể hiện rõ tên và số lượng</i>).	
	1. Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (<i>trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập,</i>	- Quyết định của UBND xã về việc thành lập/kiện toàn Tổ hòa giải;	

	<i>kiện toàn tổ hoà giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)</i> 2. Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hoà giải viên được xác định là đạt chỉ tiêu này)	- Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức. - Quyết định của UBND xã về việc công nhân hoà giải viên ở cơ sở trên địa bàn cấp xã. - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 56/2023/TT-BTC; - Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND; - Thông tư số 17/2025/TT-BTP.
Chỉ tiêu 2	<i>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở</i>		
	1. Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hoà giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)	Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
	2. Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành (trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hoà giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)	Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Chỉ tiêu 3	<i>Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở</i>	- Văn bản, tài liệu thể hiện việc các tổ hoà giải trên địa bàn xã có triển khai ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở đã được quy định cụ thể tại Chỉ tiêu 3 của Tiêu chí 3 trong Phụ lục I	

		ban hành kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP. - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
Chỉ tiêu 4	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>		
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hòa giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã	Văn bản phân công công chức cấp xã phụ trách, tham mưu, theo dõi công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.	
	2. Tỷ lệ hòa giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở	- Văn bản, thông tin có thể hiện cụ thể việc cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở. - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
	3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định	- Hồ sơ, chứng từ, tài liệu thể hiện việc bố trí và chi trả kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định. - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	

	4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định	- Hồ sơ, chứng từ, tài liệu thể hiện việc bố trí và chi trả kinh phí vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định; - Số liệu và kết quả tính tỷ lệ này theo công thức.	
--	--	--	--